TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Số: 657/QĐ-GTTN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
**V.v ban hành giá bán thép hình tại công ty**

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào giá thành sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;

Căn cứ tờ trình số 310/TTr-TT ngày 27/10/2026 về việc điều chỉnh giá bán đối với sản phẩm thép hình các loại đã được Tổng giám đốc phê duyệt;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành giá bán sản phẩm thép hình các loại tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên như phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Mức giá trên là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (Tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2026. Các mức giá trước đây không phù hợp với quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Ông chánh văn phòng Công ty, các phòng chức năng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3
- Phòng TCKT
- Lưu VT, P.KHKD

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 4600100155 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN P. GIA SÀNG - T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Minh Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
M.S.D.N: 4600100155-C.T.
P. GIA SÀNG - T. THÁI NGUYÊN

# BẢNG PHỤ LỤC GIÁ BÁN THÉP CÁN TẠI CÔNG TY

Kèm theo quyết định số 657/QĐ-GTTN ngày 28 tháng 10 năm 2026

| SỐ TT | TÊN VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM | ĐVT | GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN NGAY | GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN CHẬM CÓ BẢO LÃNH |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 |
| | *Thép hình* | | | |
| 1 | Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | Đồng/tấn | 15.750.000 | 15.870.000 |
| 2 | Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | Đồng/tấn | 15.550.000 | 15.670.000 |
| 3 | Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | " | 15.550.000 | 15.670.000 |
| 4 | Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | " | 15.500.000 | 15.620.000 |
| 5 | Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | " | 15.450.000 | 15.570.000 |
| 6 | Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | " | 15.600.000 | 15.720.000 |
| 7 | Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | " | 15.600.000 | 15.720.000 |
| 8 | Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m | " | 16.650.000 | 16.770.000 |
| 9 | Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m | " | 17.000.000 | 17.120.000 |
| 10 | Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m | " | 17.000.000 | 17.120.000 |
| 11 | Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m | " | 17.000.000 | 17.120.000 |
| 12 | Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m | " | 17.200.000 | 17.320.000 |
| 13 | Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m | " | 15.350.000 | 15.470.000 |
| 14 | Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m | " | 15.400.000 | 15.520.000 |
| 15 | Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m | " | 15.850.000 | 15.970.000 |
| 16 | Thép C15 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m | " | 15.850.000 | 15.970.000 |
| 17 | Thép C16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m | " | 15.850.000 | 15.970.000 |
| 18 | Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m | " | 16.000.000 | 16.120.000 |
| 19 | Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m | " | 15.950.000 | 16.070.000 |
| 20 | Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m | " | 16.200.000 | 16.320.000 |
| | | | | |
| 21 | Thép ngắn dài (L40-L75) các loại | | | |
| | Độ dài 9m < L < 12 m | " | 14.870.000 | |
| | " 6m < L < 9 m | | 14.560.000 | |
| | " 4m ≤ L < 6 m | " | 14.250.000 | |
| | " 2m ≤ L < 4 m | " | 13.930.000 | |
| 22 | Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại | | | |
| | Độ dài 9m < L < 12 m | " | 15.050.000 | |
| | " 6m < L < 9 m | " | 14.730.000 | |
| | " 4m ≤ L < 6 m | " | 14.450.000 | |
| | " 2m ≤ L < 4 m | " | 14.170.000 | |
| | | | | |